

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **442/2025/DS-PT**
Ngày: 30-12-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Thái B

Bà Lê Thị Thanh Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng - Cơ sở 1 (Số 349 Võ Văn Kiệt, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 383/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 670/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 14, đường số 10, thôn 7, xã T, tỉnh L.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1975 và ông Cao Thanh T, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Xóm 3, thôn 6, xã T, tỉnh L.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H, ông T: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Xóm 5, thôn 6, xã T, tỉnh L.

(Theo Giấy uỷ quyền ngày 30/7/2025)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Sỹ T1, sinh năm 1979.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Tài: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Số 14, đường số 10, Thôn 7, xã T, tỉnh L.

- Người làm chứng: Bà Phạm Thị Hồng L1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm 2, thôn 6, xã T, tỉnh L.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị Lệ H, ông Cao Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:* Đầu năm 2024, bà Phạm Thị Hồng L1 có đến nhà bà hỏi vay số tiền 150.000.000 đồng để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng cho người khác. Tuy nhiên, do bà L1 có nợ của nhiều người mà không trả được nợ nên bà yêu cầu phải kêu người làm thủ tục đáo hạn ngân hàng lên nhà bà ký giấy vay tiền thì bà mới cho vay. Theo đó, ngày 14/01/2024 âm lịch (ngày 23/02/2024 dương lịch), bà L1 có dẫn bà Phạm Thị Lệ H lên nhà bà để vay tiền. Bà đã đưa cho bà H số tiền 150.000.000 đồng và bà H đã viết 01 giấy vay tiền đề ngày 14/01/2024. Các bên thỏa thuận miệng về lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, nếu vay lâu là 4%/tháng. Sau khi cho vay, do bà L1 nói là hồ sơ vay vốn bị chậm, hẹn 5 đến 6 tháng sau mới giải ngân sẽ trả nên bà chưa đi đòi nợ. Đến tháng 2 hoặc tháng 3 năm 2025, bà mới đến nhà bà H để đòi nợ thì bà H có trả lời là đã đưa tiền cho bà L1 trả cho bà nhưng bà không đồng ý vì ai vay thì người đó phải trả. Bà yêu cầu vợ chồng bà H phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ vay 150.000.000 đồng và tiền lãi 0,83%/tháng từ ngày vay tới nay.

Đối với lời khai người làm chứng bà Phạm Thị Hồng L1 thì bà hoàn toàn không đồng ý việc bà L1 khai là vợ chồng bà H đã trả hết nợ cho bà.

Đối với 06 bản photo tin nhắn giữa bà B và bà L1 mà bà L cung cấp tại phiên tòa thì bà B cho rằng đây là vay mượn giữa bà B và bà L1, không L1 quan đến vụ án giữa bà với bà H, ông T.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T trình bày:* Sau Tết âm lịch năm 2024, ông bà có vay của ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng nhưng khoản vay đã đến hạn mà ông bà chưa có tiền trả. Thông qua bà Phạm Thị Hồng L1, ông bà biết bà Nguyễn Thị B có cho vay tiền. Bà (H) và bà L1 có đến nhà bà B để vay số tiền 150.000.000 đồng, các bên có thỏa thuận miệng về lãi suất. Bà (H) có ký xác nhận cho bà B giấy vay tiền với số tiền nợ là 150.000.000 đồng và có bà L1 ký làm chứng trong giấy vay tiền. Sau khi vay tiền, vợ chồng ông bà đã trả nợ ngân hàng cùng ngày hôm đó và

làm thủ tục vay tiền lại. Cùng ngày khi được ngân hàng giải ngân, ông bà cùng với bà L1 đã đến nhà bà B để trả nợ. Khi trả nợ thì chỉ có vợ chồng ông bà, bà L1 và vợ chồng bà B. Ông bà đã trả cho bà B số tiền nợ vay 150.000.000 đồng và tiền lãi của 03 ngày vay (tính cả ngày vay và ngày trả) là 1.600.000 đồng. Khi trả các bên không có lập giấy tờ gì hết. Bà (H) có yêu cầu bà B phải hủy giấy vay tiền đi thì bà B nói là sổ vay tiền bà để ở chợ nên hôm sau ra chợ thì bà sẽ hủy giấy vay tiền đi. Ngày hôm sau, bà L1 có gọi điện cho bà B để yêu cầu bà B hủy giấy vay tiền. Ông bà tưởng mọi việc đã xong thì khoảng hơn 01 năm sau bà B đến nhà ông bà yêu cầu trả nợ. Ông bà không đồng ý việc bà B khởi kiện do đã trả hết nợ. Ngoài người làm chứng là bà L1 thì ông bà không có tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh việc đã trả hết nợ cho bà B.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:* Bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến của bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T.

Tại phiên tòa, bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là 06 bản photo tin nhắn giữa bà B và bà L1. Bà cho rằng bà H, ông T đã trả nợ cho bà B; bà B đã sử dụng số tiền đó và 50.000.000 đồng bà L1 vay riêng thành 200.000.000 đồng để cho bà L1 vay và đã thu lãi từ bà L1.

** Quá trình tố tụng, người làm chứng bà Phạm Thị Hồng L1 trình bày:* Bà làm cán bộ phụ nữ thôn 6, xã T và phụ trách tổ vay vốn tại thôn. Bà không có quan hệ bà con gì với bà B và bà H.

Vào ngày 14/01/2024 (không rõ ngày âm hay dương), bà H có nhờ bà làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng và mượn tiền để trả nợ ngân hàng dùm cho bà H. Bà có L1 hệ bà B để mượn tiền thì bà B yêu cầu phải dẫn người vay đến để ký giấy vay tiền. Bà đã dẫn bà H đến nhà bà B, bà B đã cho bà H vay số tiền 150.000.000 đồng. Các bên có lập giấy mượn số tiền 150.000.000 đồng và bà có ký người làm chứng vào giấy mượn tiền. Ba ngày sau (tính luôn ngày vay), sau khi ngân hàng đã giải ngân lại khoản tiền vay thì bà và vợ chồng bà H có đến nhà bà B để trả số tiền nợ vay 150.000.000 đồng. Khi trả tiền tại nhà bà B chỉ có vợ chồng bà B, vợ chồng bà H và bà. Bà B và bà H thỏa thuận trả lãi suất bao nhiêu thì bà không rõ. Khi trả nợ thì bà B có nói là đang lơ xắt rau nên để bà B gạch giấy nợ sau. Sang ngày 18/01/2024, bà có việc nên có L1 hệ bà B để vay số tiền 50.000.000 đồng, bà có viết cho bà B giấy mượn số tiền 50.000.000 đồng. Khi viết giấy, bà thấy bà B che phần nội dung giấy mượn tiền của bà H thì bà có nói là tại sao bà không gạch giấy nợ đi thì bà B bảo là cứ yên tâm, bà sẽ gạch bỏ. Vì tin tưởng nên bà không nói gì thêm.

** Quá trình tố tụng, người làm chứng bà Trần Thị Kim C trình bày:* Bà không có quan hệ gì với bà Nguyễn Thị B và vợ chồng bà Phạm Thị Lệ H. Bà chỉ biết bà B thông qua bà Phạm Thị Hồng L1, để biết và vay tiền của bà B để trả nợ đáo hạn ngân hàng vào ngày 12/01/2024. Khi đó, bà vay tiền thì bà L1 cũng ký làm chứng phía dưới và khi bà trả tiền thì bà B đã gạch sổ nợ cho bà *(Phần nội dung vay tiền được thể hiện phía sau giấy bà B cho bà H vay tiền, bút lục 33)*. Việc tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị B và vợ chồng bà Phạm Thị Lệ H thì bà không biết nhưng bà có nghe bà B kể về chuyện này. Cụ thể là ngày 24/02/2025, bà có vay của bà B số tiền 60.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Khi bà vay tiền thì bà B có nói là khi nào lấy tiền ngân hàng giải ngân thì mang lên trả trực tiếp cho bà B chứ đừng đưa cho bà L1 trả dùm giống như bà H thì bà L1 đã không trả nợ cho bà H. Tuy nhiên, khi đó bà cũng chưa rõ nội dung như thế nào thì bà đã đưa cho bà L1 số tiền 60.000.000 đồng để bà L1 làm thủ tục đáo hạn ngân hàng cho bà nhưng bà L1 đã không trả nợ ngân hàng mà lấy tiền tiêu xài cá nhân. Bà đã làm đơn tố cáo bà L1 tại công an xã G (nay là xã T), vụ việc đang chờ giải quyết. Bà L1 không trung thực về vấn đề tiền bạc.

** Tại biên bản xác minh ngày 30/7/2025 tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh T, B (Sau đây gọi tắt là ngân hàng) thể hiện:* Ông Cao Thanh T, sinh năm 1973 (Nơi cư trú: Thôn 6, xã T, tỉnh L) vào năm 2023, có vay của ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng, giải ngân ngày 09/02/2023. Đến ngày 23/02/2024 thì tất toán khoản vay trên do bà Phạm Thị Hồng L1 trực tiếp nộp tiền tại ngân hàng. Ông Cao Thanh T tiếp tục vay số tiền 200.000.000 đồng và được ngân hàng giải ngân vào ngày 27/02/2024.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 229, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Lê Sỹ T1 số tiền 172.493.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ vay là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 22.493.000 đồng.

Kể từ ngày 26/8/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T phải chịu 8.625.000 đồng (Tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001865 ngày 10/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 16 – Lâm Đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, bị đơn bà Phạm Thị Lệ H, ông Cao Thanh T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.
- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*
 - + Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.
 - + Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ vay theo giấy vay tiền đề ngày 14/01/2024 và tiền lãi phát sinh. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giấy nhận nợ và biên bản xác minh tại Ngân hàng, biên bản đối chất và lời khai của người làm chứng để làm căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Lệ H, ông Cao Thanh T làm trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn 6, xã G, huyện T, tỉnh B (nay là thôn 6, xã T, tỉnh L). Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng) thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Lệ H, ông Cao Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng ông bà đã thanh toán toàn bộ số tiền vay nêu trên cho bà B rồi, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về tiền gốc:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền thể hiện:

“Ngày 14/1/2024. Chị H có mượn của em B 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu đồng)

H

Phạm Thị Lệ H”

Như vậy, có căn cứ xác định giữa các bên đã có thỏa thuận thực hiện hợp đồng vay tài sản. Đây là hợp đồng vay mượn không thỏa thuận về thời gian vay, không có tài sản bảo đảm, không có thỏa thuận lãi suất và mục đích vay, được quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự. Tại thời điểm giao kết, các bên tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng dựa trên nguyên tắc tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, do đó hợp đồng có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T đều thừa nhận khi vay các bên có thỏa thuận miệng về lãi suất.

Về thời gian vay tiền theo giấy vay tiền thể hiện là ngày 14/01/2024 nhưng nguyên đơn cho rằng đây là ngày âm lịch (ngày dương lịch là ngày 23/02/2024), bị đơn thì không nhớ rõ là ngày nào nhưng xác nhận ngày vay tiền là ngày trả nợ tại ngân hàng. Tại biên bản xác minh tại ngân hàng thể hiện ngày bị đơn trả nợ vay là ngày 23/02/2024, vì vậy đủ cơ sở để xác nhận ngày vay tiền là ngày 14/01/2024 âm lịch (ngày 23/02/2024 dương lịch).

Theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị B và bà Phạm Thị Lệ H là có thật.

[2.2] Về tiền lãi:

Căn cứ vào giấy vay tiền và lời khai của nguyên đơn, bị đơn xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Đối với mức lãi suất do nguyên đơn yêu cầu 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận. Tiền lãi trên nợ vay được xác định như sau: Từ ngày 23/02/2024 đến ngày 25/8/2025 là 18 tháng 02 ngày x 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 22.493.000 đồng.

[2.3] Về nghĩa vụ trả nợ:

Khi vay tiền, tuy không có sự tham gia của ông Cao Thanh T nhưng đã được sự đồng ý của ông T, số tiền vay được sử dụng để trả khoản nợ vay 150.000.000 đồng do ông T đứng tên vay. Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Vợ, chồng phải có nghĩa vụ liên đới trong trường hợp vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Phạm Thị Thanh H và ông Cao Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- Bị đơn cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ thể hiện đã trả hết nợ cho nguyên đơn;

- Bị đơn và người làm chứng do bị đơn yêu cầu là bà Phạm Thị Hồng L1 đều xác nhận tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất là sau ngày vay 03 ngày (tính luôn ngày vay tiền), sau khi được ngân hàng giải

ngân tiền vay đã đến trả nợ cho nguyên đơn vào ngày 25/02/2024 (dương lịch) với số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi 1.600.000 đồng/03 ngày, nhưng ngày 25/02/2024 là ngày chủ nhật, ngân hàng không làm việc thì không thể giải ngân được;

- Theo biên bản xác minh tại ngân hàng thể hiện ngày ngân hàng giải ngân số tiền vay cho ông Cao Thanh T là ngày 27/02/2024, tức là sau ngày mà bị đơn trình bày đã trả tiền cho nguyên đơn (ngày 25/02/2024). Tuy nhiên bị đơn và người làm chứng bà Phạm Thị Hồng L1 đều xác nhận rằng số tiền trả nợ cho bà B là tiền vay tại ngân hàng. Tại thời điểm bị đơn cho rằng trả nợ cho bà B thì ngân hàng chưa giải ngân. Vậy lời khai của bị đơn, người làm chứng bà L1 trình bày lấy tiền vay ngân hàng trả nợ cho bà B là không đúng.

- Đối với 06 bản photo tin nhắn giữa bà B và bà L1 mà bà L1 cung cấp thì không có cơ sở xác định số tiền bà L1 vay bà B có L1 quan đến việc tranh chấp giữa bà B và vợ chồng bà H, ông T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị Hồng L1 cho rằng sau thời điểm bà H trả tiền cho bà B (sau ngày 25/02/2024) thì bà L1 có vay của bà B 50.000.000 đồng, ghi cùng trang giấy vay tiền của bà H. Khi đó, bà L1 có yêu cầu bà B xóa sổ phần ghi nợ của bà H nhưng bà B không xóa. Theo giấy ghi nợ thì xác định bà L1 vay tiền ngày 18/01/2024 (âm lịch), tức ngày 27/02/2024 (dương lịch), trùng ngày ông T được ngân hàng giải ngân. Tuy nhiên, cũng theo lời khai trước đó của bị đơn và bà L1 thì số tiền bị đơn dùng để trả nợ cho bà B là tiền vay do ngân hàng giải ngân. Do đó, lời khai của bà L1 là không có cơ sở.

Bị đơn kháng cáo cho rằng đã trả hết nợ nhưng tại phiên tòa phúc thẩm cũng không cung cấp thêm được tình tiết nào khác để chứng minh cho việc trả tiền của mình. Do đó, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, buộc bà Phạm Thị Thanh H và ông Cao Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[6.1] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được

chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định.

[6.2] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16-Lâm Đồng.

2. Áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 229, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, 466, 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự;

- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008

3. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Buộc bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Lê Sỹ Tài số tiền 172.493.000 đồng (*Một trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*). Trong đó, tiền nợ vay là 150.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/8/2025 là 22.493.000 đồng.

Kể từ ngày 26/8/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T phải chịu 8.625.000 đồng (*Tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001865 ngày 10/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 16 – Lâm Đồng).

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003179 và số 0003178 cùng ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà Phạm Thị Lệ H và ông Cao Thanh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/12/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 16;
- VKSND khu vực 16;
- Phòng THADS khu vực 16;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hòa